

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2014/NQ-HĐND

*Quảng Trị, ngày 25 tháng 4 năm 2014*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND  
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh,  
chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của Bộ Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét Tờ trình số 1160/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh kèm theo Đề án về điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

- Điều chỉnh giá 02 danh mục dịch vụ kỹ thuật tại số thứ tự 60, Mục C2 của Phụ lục I và số thứ tự 869 của Mục C5.4 của Phụ lục III đã có trong 2350 danh mục

kỹ thuật được ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh (kèm theo Phụ lục I);

Các danh mục kỹ thuật khác giữ nguyên như mức giá đã thông qua tại Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh;

- Bổ sung 55 dịch vụ, kỹ thuật khám, chữa bệnh và đảm bảo mức giá dịch vụ kỹ thuật phẫu thuật, thủ thuật, ngày giường bằng bình quân 70% mức giá quy định tại Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC, trong đó có:

+ 10 danh mục dịch vụ kỹ thuật bổ sung theo Thông tư số 03, Thông tư số 04 nhưng không có trong Nghị quyết số 26 (kèm theo Phụ lục II);

+ 45 danh mục dịch vụ kỹ thuật bổ sung không có trong Thông tư số 03, Thông tư số 04 và Nghị quyết số 26 (kèm theo Phụ lục III);

- Thời điểm áp dụng giá dịch vụ khám chữa bệnh: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có các dịch vụ, kỹ thuật mới phát sinh thì UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất để quy định tạm thời giá nhằm đảm bảo kịp thời công tác thanh toán dịch vụ khám, chữa bệnh. Khi có nhiều danh mục kỹ thuật mới cần bổ sung, UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2014.

**CHỦ TỊCH**  
**Lê Hữu Phúc**

**Phụ lục I****ĐIỀU CHỈNH GIÁ 02 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 26/2012/NQ-HĐND, NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2012  
CỦA HĐND TỈNH VỀ GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG  
CÁC CƠ SỞ Y TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND  
ngày 25 tháng 4 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

<b>Số TT</b>	<b>Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh</b>	<b>Giá theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND</b>	<b>Giá phê duyet</b>
1	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	377.000	450.000
2	Test chẩn đoán viêm dạ dày (HP)	43.000	70.000

**Phụ lục II****CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ SỐ 03,  
THÔNG TƯ SỐ 04 (10 DVKT)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND  
ngày 25 tháng 4 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

**I. NHÓM SIÊU ÂM (02 DVKT)**

Số TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Thông tư số 03/2006/TTLT-BYT-BTC	Giá phê duyệt
1	Siêu âm Doppler màu tim	150.000	150.000
2	Siêu âm Doppler màu mạch máu	150.000	150.000

**II. NHÓM KỸ THUẬT CHỤP X - QUANG (08 DVKT)**

Số TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC	Giá phê duyệt
1	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	5.100.000	3.570.000
2	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.100.000	3.570.000
3	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.000.000	4.200.000
4	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	8.250.000	5.775.000
5	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục...)	8.300.000	5.810.000
6	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	8.850.000	6.195.000
7	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.300.000	1.610.000
8	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (dẫn lưu và đặt Stent đường mật, mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA	2.800.000	1.960.000

**Phụ lục III****CÁC DỊCH VỤ BỔ SUNG KHÔNG CÓ TRONG THÔNG TƯ 03,  
THÔNG TƯ 04 VÀ NGHỊ QUYẾT 26 (45 DVKT)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND  
ngày 25 tháng 4 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: đồng***I. NHÓM XÉT NGHIỆM**

Số TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Không có trong Thông tư số 03, Thông tư số 04, Nghị quyết số 26	Giá phê duyệt
1	Phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động		28.000
2	HAV: Test nhanh chẩn đoán viêm gan A		60.000
3	Test chẩn đoán nhanh sốt rét		130.000
4	Influenza (A-B)-Ag (cúm thông thường)		180.000
5	Chân tay miệng NV71-Ab		200.000
6	Rubella-Ab		130.000
7	XN Salmonella Typhi-Ab-IgM/TgG		110.000
8	Clotest: lấy mẫu sinh thiết xác định nhiễm vi khuẩn HP (chưa tính phần nội soi)		70.000
9	FPSA (chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư tuyến tiền liệt)		95.000
10	NSE (chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư phổi, cổ tử cung)		100.000
11	HE4 (chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư buồng trứng)		250.000

**II. NHÓM NGÀY GIƯỜNG**

TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Đối chiếu theo Mục B3.1 của Thông tư số 04*	Giá phê duyệt
1	Giá một ngày giường HSCC của Bệnh viện hạng III có điều hoà nhiệt độ	70.000	55.000
2	Giá một ngày giường sau phẫu thuật loại 3 của Bệnh viện hạng III: ngày giường sau phẫu thuật 3; bông, có điều hoà nhiệt độ	35.000	31.000

**III. NHÓM PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT**

Số TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Đối chiếu theo mục C4 của Thông tư số 04*	Giá phê duyệt
1	Phẫu thuật nội soi lệch vách ngăn mũi bằng laser	3.600.000	2.471.000
2	Phẫu thuật nội soi mũi xoang bằng laser	3.600.000	2.471.000
3	Phẫu thuật nội soi chữa ngáy bằng laser	3.600.000	3.000.000
4	Vi phẫu thuật thanh quản qua nội soi bằng laser	3.600.000	2.471.000

5	Lấy dị vật tai qua nội soi có gây mê	900.000	475.000
6	Lấy dị vật mũi qua nội soi có gây mê	900.000	530.000
7	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ qua nội soi	3.600.000	2.471.000
8	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi	2.000.000	1.722.000
9	Nạo VA qua nội soi có gây mê	1.600.000	485.000
10	Nạo VA có gây tê tại chỗ	485.000	120.000
11	Phẫu thuật cắt u xơ tiền liệt tuyến qua nội soi bằng laser	3.600.000	3.258.000
12	Tán sỏi niệu quản qua nội soi bằng laser	900.000	900.000
13	Tán sỏi niệu đạo kẹt qua nội soi bằng laser	900.000	900.000
14	Phẫu thuật cắt polip niệu quản qua nội soi bằng laser	3.600.000	3.258.000
15	Phẫu thuật cắt đốt u bàng quang nông qua nội soi bằng laser	3.600.000	3.258.000
16	Phẫu thuật cắt đốt u bàng quang nông bằng laser	3.600.000	3.011.000
17	Phẫu thuật xẻ hẹp niệu quản qua nội soi bằng laser	3.600.000	3.258.000
18	Phẫu thuật cắt polip bàng quang qua nội soi bằng laser	3.600.000	3.258.000
19	Phẫu thuật treo trực tràng qua nội soi	3.600.000	2.964.000
20	Phẫu thuật lại để cầm máu do tai biến chảy máu sau mổ	3.600.000	1.576.000
21	Tán sỏi bàng quang qua nội soi bằng laser	900.000	900.000
22	Đốt họng hạt do viêm bằng laser	1.400.000	481.000
23	Đốt Amydan bằng laser	1.400.000	915.000
24	Phẫu thuật cắt gai xương gót	3.600.000	2.407.000
25	Tạo hình mồm cụt sau chấn thương	2.000.000	1.483.000
26	Cắt polyp đại trực tràng qua nội soi	3.600.000	1.700.000
27	Cắt polyp thực quản dạ dày qua nội soi	3.600.000	1.600.000
28	Nội soi đại tràng gây mê	1.400.000	900.000
29	Phẫu thuật phục hồi vách ngăn lợi môi	3.600.000	2.096.000
30	Phẫu thuật đường dò trong miệng	3.600.000	2.096.000
31	Đặt ống thông khí qua nội soi	900.000	563.000
32	Thay ống khai khí quản có gây mê	1.600.000	1.500.000

\* **Ghi chú:** Các danh mục dịch vụ kỹ thuật đề nghị bổ sung nhưng không có danh mục cụ thể của Thông tư số 03, Thông tư số 04 và Nghị quyết số 26 thì lấy mức giá tại Mục B3.1 của nhóm Ngày giường và Mục C4 của nhóm phẫu thuật, Thủ thuật trong Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC làm cơ sở xây dựng giá.